FireAnt

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	97,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	365,999,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,028,790
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35,648
P/E	18.2
EPS	5,341

	YTD	1T	3T	6T
GEE	268.1%	1.3%	75.4%	262.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

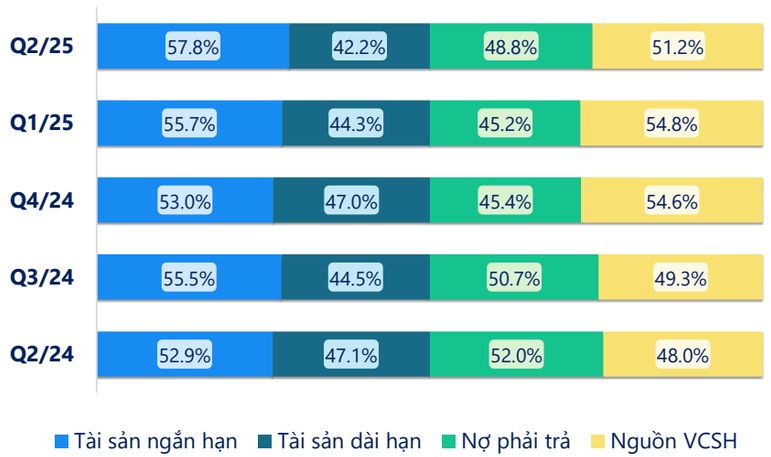

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

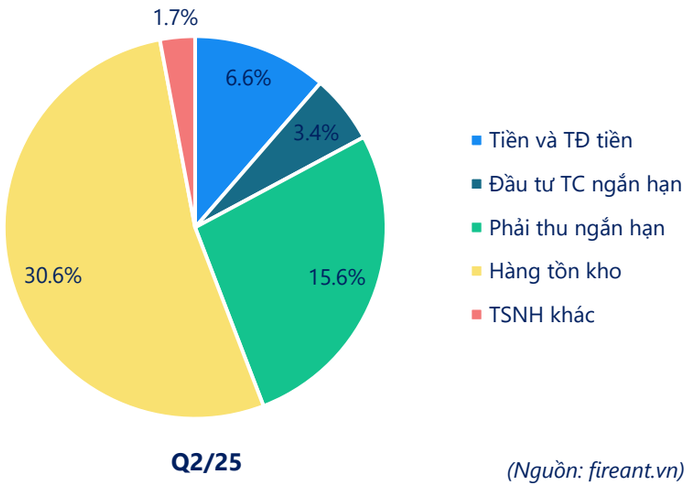

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

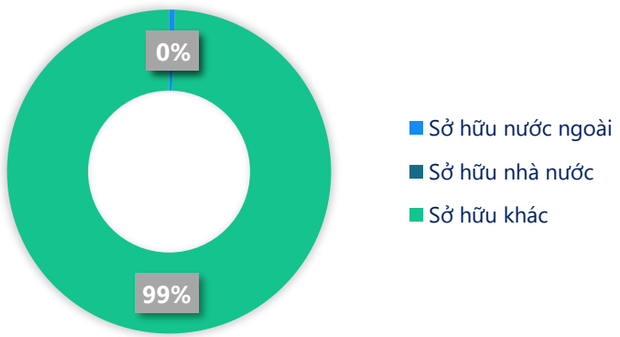

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

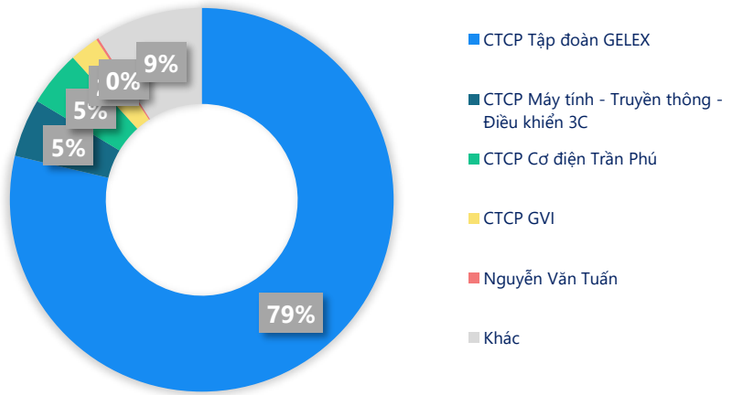

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

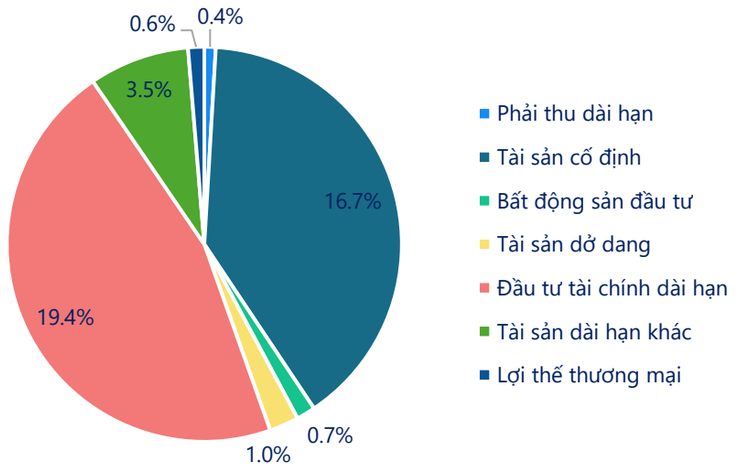

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Tiền và tương đương tiền

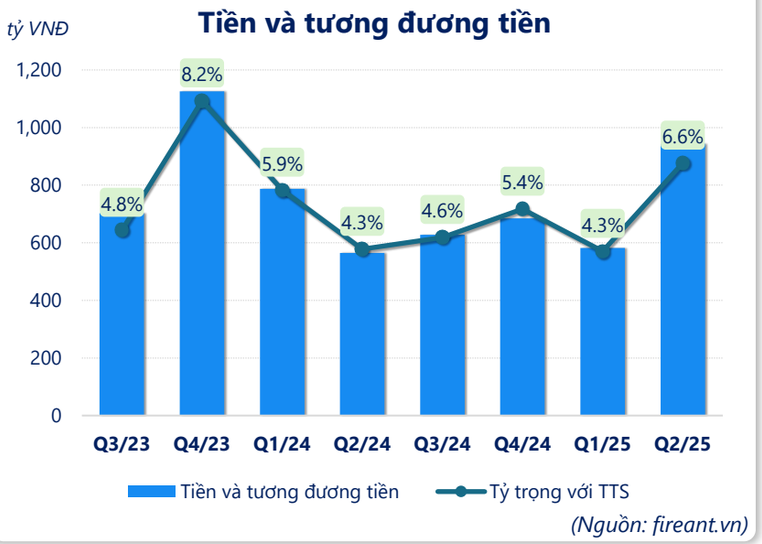

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

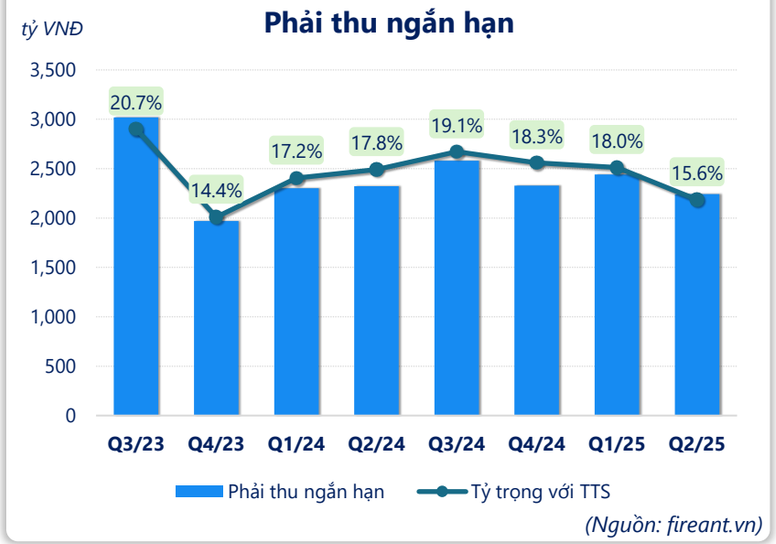

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

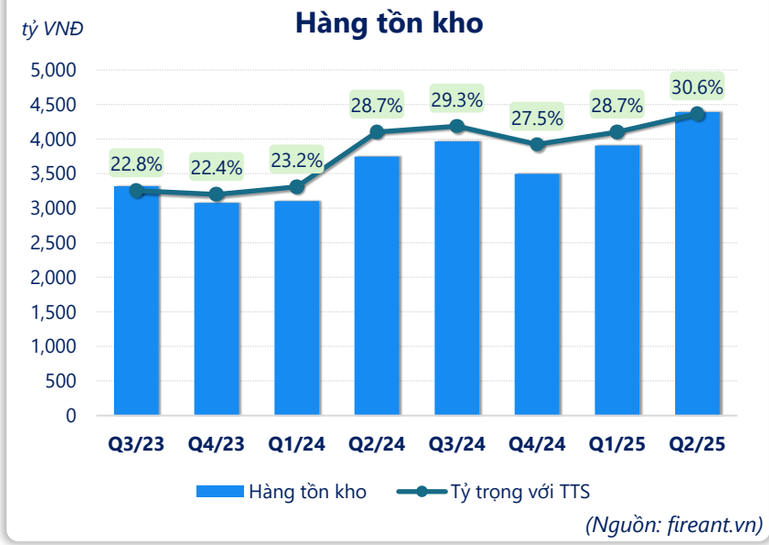

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

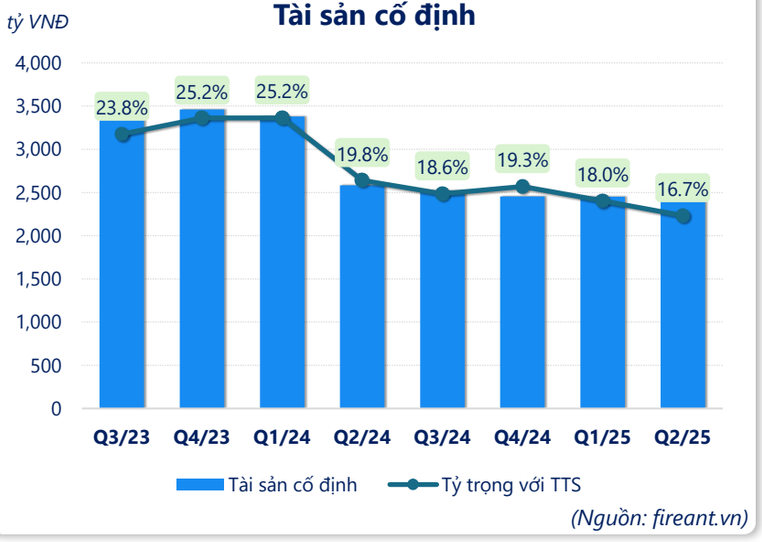

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

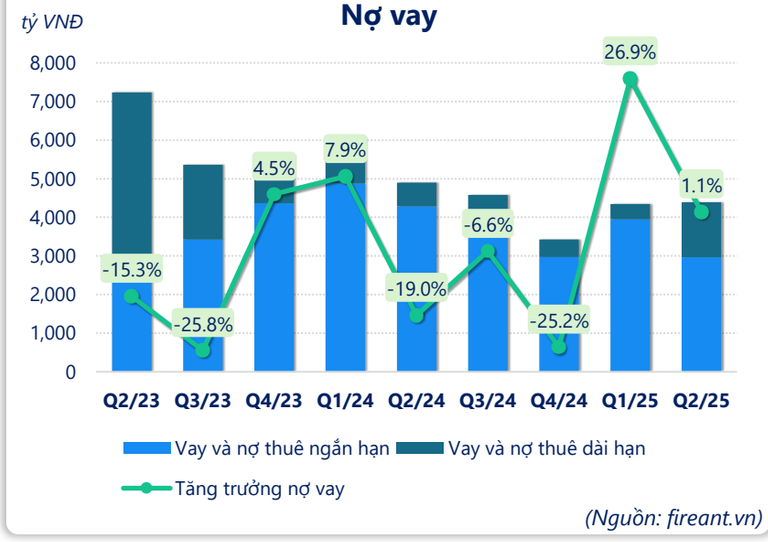

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

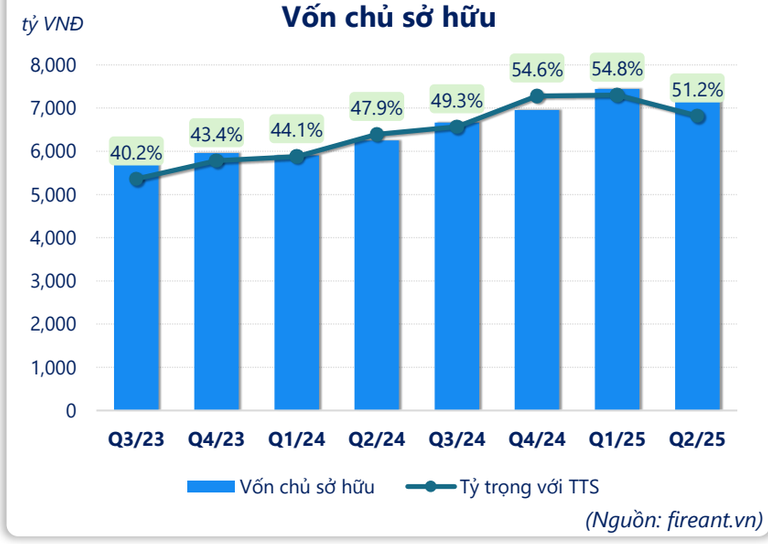

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Kết quả kinh doanh

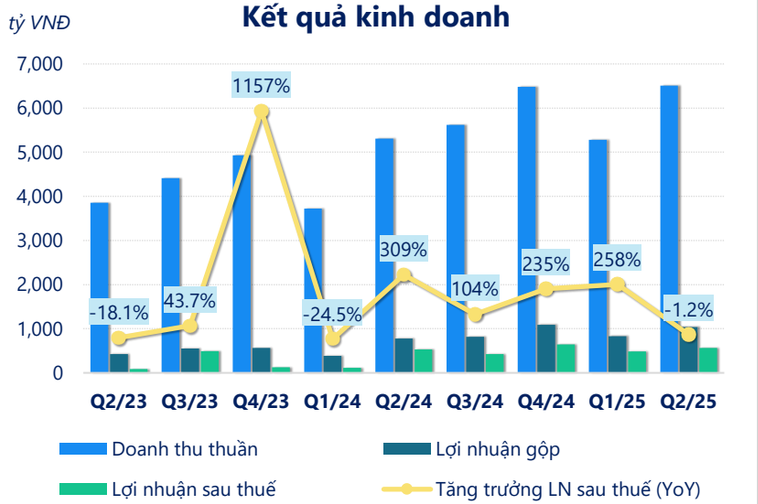

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

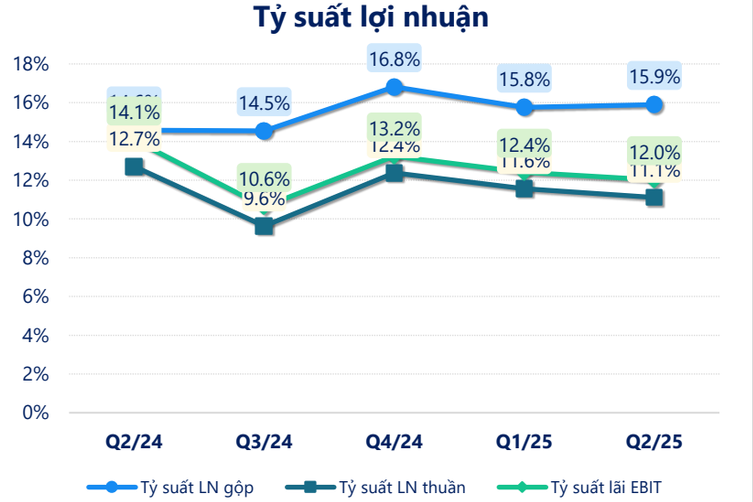

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

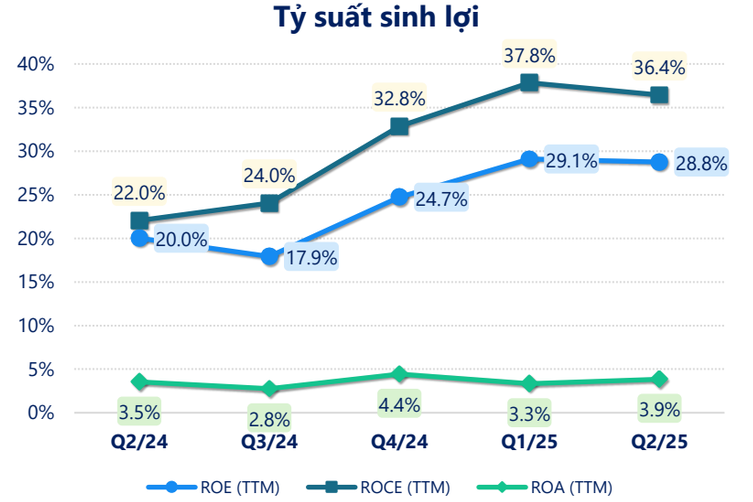

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

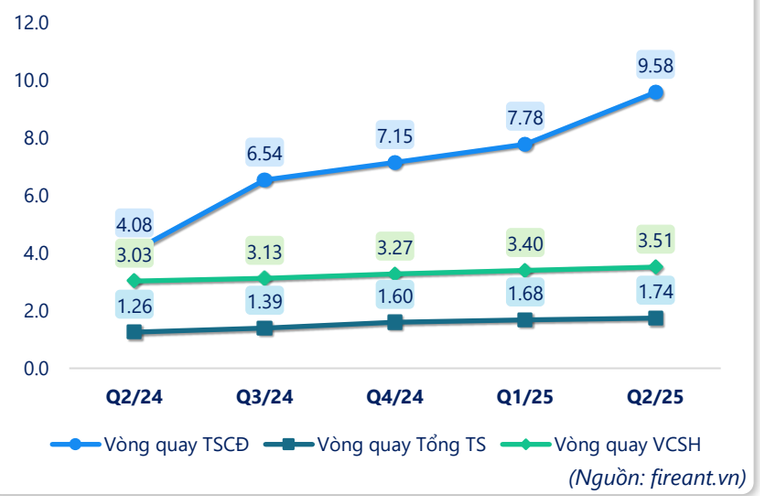

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

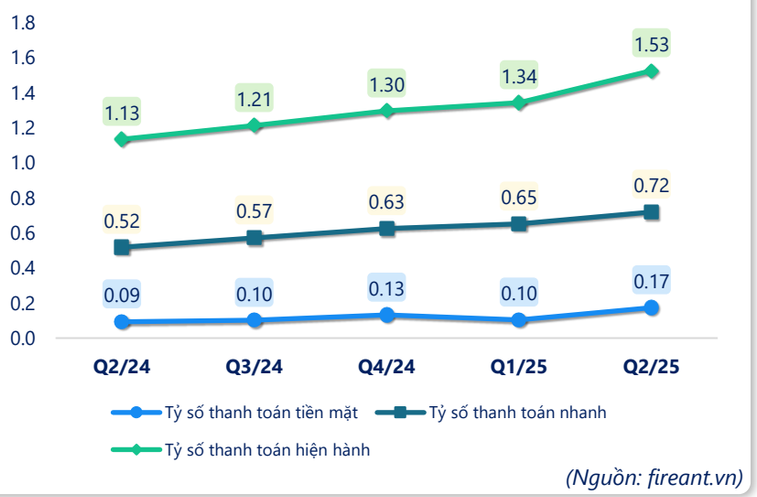

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

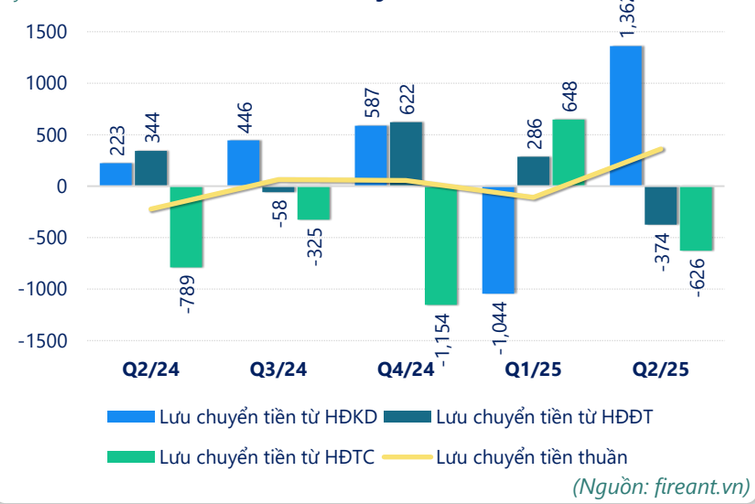

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,360**	**12,903**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	8,303	6,861	21.0%
Tiền và tương đương tiền	944	692	36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	482	79.5	506%
Phải thu ngắn hạn	2,242	2,253	-0.5%
Hàng tồn kho	4,390	3,680	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	245	157	56.7%
Tài sản dài hạn	**6,057**	**6,042**	**0.2%**
Phải thu dài hạn	56.6	70.2	-19.4%
Tài sản cố định	2,404	2,453	-2.0%
Bất động sản đầu tư	93.7	123	-23.7%
Tài sản dở dang	146	173	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,779	2,662	4.4%
Tài sản dài hạn khác	**498**	**466**	**6.8%**
Lợi thế thương mại	80.0	94.8	-15.6%
Nợ phải trả	7,014	5,950	17.9%
Nợ ngắn hạn	**5,440**	**5,381**	**1.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,967	2,971	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,206	1,126	7.1%
Nợ dài hạn	1,575	569	177%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,426	453	214%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,346**	**6,953**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**7,346**	**6,953**	**5.6%**
Vốn điều lệ	3,660	3,000	22.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	5,310	5,619	6,481	5,281	6,510
Giá vốn hàng bán	4,535	4,801	5,391	4,448	5,475
Lợi nhuận gộp	775	817	1,090	832	1,035
Doanh thu HĐTC	322	68.9	109	32.2	37.8
Chi phí TC	199	158	118	78.0	119
Chi phí lãi vay	72.8	62.0	55.4	47.1	60.9
LN trong công ty LKLD	21.8	-1.81	-2.34	28.6	61.4
Chi phí bán hàng	123	89.7	126	91.8	132
Chi phí QLDN	122	95.6	149	113	161
LN thuần từ HĐKD	675	541	802	610	723
Lợi nhuận khác	-0.63	-5.76	0.26	-2.33	-1.86
LN trước thuế	674	536	803	608	722
Lợi nhuận sau thuế	534	425	646	487	566
LNST của CĐ cty mẹ	516	388	587	452	528

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	223	446	587	-1,044	1,362
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	344	-57.6	622	286	-374
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-789	-325	-1,154	648	-626
Tiền đầu kỳ	787	565	627	692	582
Lưu chuyển tiền thuần	**-222**	**62.8**	**55.6**	**-110**	**361**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	-0.22	1.40	0.06	1.44
Tiền cuối kỳ	565	627	684	582	944

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic